|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học 2020-2021** | **MỤC TIÊU, MA TRẬN**  **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9** |

**I.MỤC TIÊU**

1. Kiến thức:

- Kiểm tra đánh giá những kiến thức đã học về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ.

2. Kĩ năng:

- Kiểm tra các kĩ năng vẽ và nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu.

3. Thái độ:

- Học sinh có thái độ nghiêm túc khi làm bài, yêu thích môn học.

4. Năng lực:

- Năng lực tự học, tính toán, năng lực giải quyết vấn đề, tư duy tổng hợp theo lãnh thổ.

**\* Hình thức kiểm tra:** 50% trắc nghiệm, 50% tự luận

**II. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ**  **Tên chủ đề** | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Tổng** |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | 4C  1đ | 1C  2đ | 4C  1đ |  |  |  |  |  | 9C  4đ |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  | 0.5C  1đ | 2C  0.5đ | 0.5C  1đ |  | 1C  1đ | 4C  3.5đ |
| **Bắc Trung Bộ** | 4C  1đ |  | 4C  1đ |  | 2C  0.5đ |  |  |  | 10C  2.5đ |
| *Tổng số câu*  *Tổng số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu: 9C*  *Số điểm: 4*  *40%* | | *Số câu: 8.5C*  *Số điểm: 3*  *30%* | | *Số câu: 4.5C*  *Số điểm: 2*  *20%* | | *Số câu: 1C*  *Số điểm:1*  *10%* | | *Tổng số câu:23*  *Tổng số điểm:10*  *Tỉ lệ % điểm: 100%* |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 22/12/2020** |

**Mã đề: 901**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Hãy chọn và tô vào chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất trong phiếu kiểm tra.**

**Câu 1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?**

A. 11 tỉnh B. 15 tỉnh

C. 13 tỉnh D. 14 tỉnh

**Câu 2. Đông Bắc là nơi cư chú phổ biến của dân tộc:**

A. Tày B. Thái

C. Kinh D. Mông

**Câu 3. Trong số các tỉnh dưới đây, tỉnh nào nằm ở Tây Bắc?**

A. Lạng Sơn B. Quảng Ninh

C. Hoà Bình D. Phú Thọ

**Câu 4. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Cà phê B. Chè

C. Cao su D. Điều

**Câu 5. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn

C. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

D. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

**Câu 6. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

B. Trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

C. Giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

D. Khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 7. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông:**

A. Đà B. Lô

C. Gâm D. Chảy

**Câu 8. Tỉnh nào của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có các đặc điểm: Vừa giáp Trung Quốc, vừa giáp vịnh Bắc Bộ, vừa giáp vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Bắc Kạn B. Bắc Giang

C. Quảng Ninh D. Lạng Sơn

***Cho bảng số liệu về tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Dân số | 100,0 | 103,5 | 105,6 | 108,2 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 117,7 | 128,6 | 131,1 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 113,8 | 121,8 | 121,1 |

(Dùng cho câu 9, 10)

**Câu 9. Biểu đồ nào thích hợp để thể hiện tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Tròn B. Cột

C. Đường D. Miền

**Câu 10. Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

A. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người bằng nhau

B. Tốc độ tăng dân số nhanh nhất

C. Tốc độ tăng sản lượng lương thực nhanh nhất

D. Tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tăng bình quân lương thực đầu người

**Câu 11.** **Bắc Trung Bộ không giáp với vùng:**

A. Đồng bằng sông Hồng B. Trung du miền núi Băc Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Tây Nguyên

**Câu 12.** **Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Băc Trung Bộ là:**

A. Cơ sở hạ tầng thấp kém B. Mật độ dân cư thấp

C. Thiên tai thường xuyên xảy ra D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế

**Câu 13. Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm gì?**

A. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Bắc xuống Nam

B. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Đông sang Tây

C. Dân cư chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn

D. Nguồn lao động dồi dào tập trung ở các thành phố, thị xã

**Câu 14. Phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ giáp với dãy núi nào?**

A. Dãy Bạch Mã B. Dãy Trường Sơn Bắc

C. Dãy Tam Điệp D. Dãy Hoành Sơn

**Câu 15. Bắc Trung Bộ có nhiều loại khoáng sản nào nhất?**

A. Than đá B. Dầu khí

C. Đá vôi D. Đất sét

**Câu 16. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây vùng Bắc Trung Bộ là:**

A. Nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn

B. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm

C. Trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản

D. Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

**Câu 17. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:**

A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Di tích Mĩ Sơn

C. Phố cổ Hội An D. Cố đô Huế

**Câu 18. Ở vùng ven biển phía Đông của vùng Bắc Trung Bộ có những hoạt động kinh tế chủ yếu nào?**

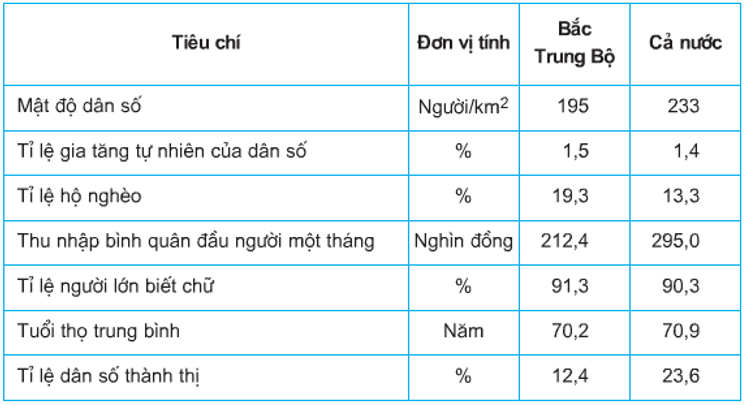
A. Trồng cây công nghiệp lâu năm

B. Chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò)

C. Công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác nuôi trồng thủy sản

D. Trồng rừng, canh tác nương rẫy

**Câu 19. Cho bảng Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Bắc Trung Bộ và cả nước năm 1999**



Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

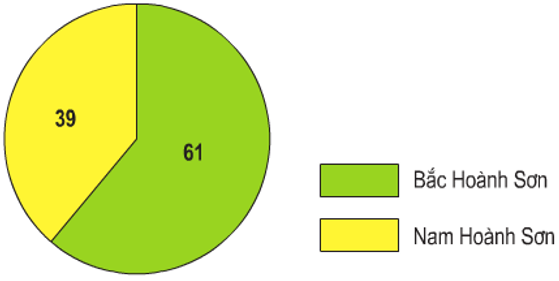
A. Mật độ dân số của vùng thấp hơn cả nước

B. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao hơn cả nước

C. Tỉ lệ dân số thành thị cao gấp đôi cả nước

D. Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn cả nước

**Câu 20. Cho biểu đồ tỉ lệ đất lâm nghiệp có rừng phân theo phía Bắc và phía Nam Hoành Sơn (%)**



Nhận xét nào sau đây đúng với biều đồ trên?

A. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng đồng đều giữa phía Bắc và Nam dãy Hoành Sơn

B. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Nam dãy Hoành Sơn lớn hơn

C. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành Sơn lớn hơn

D. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành lớn gấp 2,5 lần phía Nam dãy Hoành Sơn

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1** **(2 điểm):** Trình bày những thế mạnh về tài nguyên nhiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 2 (2 điểm):** Sản xuất lương thực của vùng Đồng bằng sông Hồng có tầm quan trọng như thế nào? Đồng bằng sông Hồng có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì để phát triển sản xuất lương thực?

**Câu 3 (1 điểm):** Nêu tầm quan trọng của đê sông Hồng với người dân quận Long Biên nói riêng và thủ đô Hà Nội nói chung?

*Lưu ý: Học sinh được sử dụng Átlat Địa lí Việt Nam*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 22/12/2020** |

**Mã đề: 902**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Hãy chọn và tô vào chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất trong phiếu kiểm tra.**

**Câu 1. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

B. Trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

C. Giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

D. Khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 2. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông:**

A. Đà B. Lô

C. Gâm D. Chảy

**Câu 3. Tỉnh nào của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có các đặc điểm: Vừa giáp Trung Quốc, vừa giáp vịnh Bắc Bộ, vừa giáp vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Bắc Kạn B. Bắc Giang

C. Quảng Ninh D. Lạng Sơn

***Cho bảng số liệu về tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Dân số | 100,0 | 103,5 | 105,6 | 108,2 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 117,7 | 128,6 | 131,1 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 113,8 | 121,8 | 121,1 |

(Dùng cho câu 4, 5)

**Câu 4. Biểu đồ nào thích hợp để thể hiện tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Tròn B. Cột

C. Đường D. Miền

**Câu 5. Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

A. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người bằng nhau

B. Tốc độ tăng dân số nhanh nhất

C. Tốc độ tăng sản lượng lương thực nhanh nhất

D. Tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tăng bình quân lương thực đầu người

**Câu 6. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây vùng Bắc Trung Bộ là:**

A. Nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn

B. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm

C. Trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản

D. Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

**Câu 7. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:**

A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Di tích Mĩ Sơn

C. Phố cổ Hội An D. Cố đô Huế

**Câu 8. Ở vùng ven biển phía Đông của vùng Bắc Trung Bộ có những hoạt động kinh tế chủ yếu nào?**

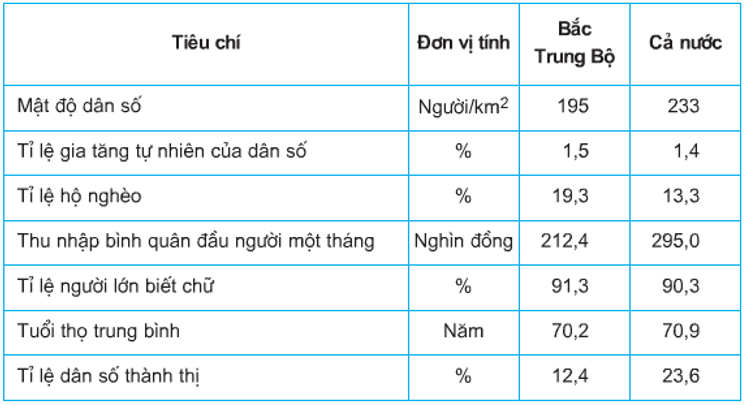
A. Trồng cây công nghiệp lâu năm

B. Chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò)

C. Công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác nuôi trồng thủy sản

D. Trồng rừng, canh tác nương rẫy

**Câu 9. Cho bảng Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Bắc Trung Bộ và cả nước năm 1999**



Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

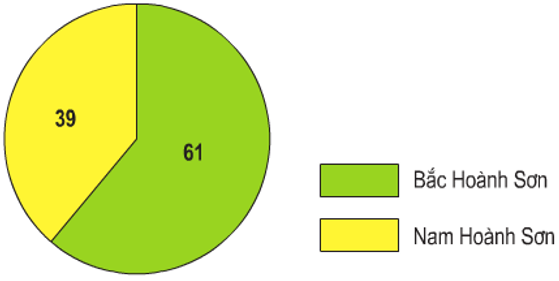
A. Mật độ dân số của vùng thấp hơn cả nước

B. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao hơn cả nước

C. Tỉ lệ dân số thành thị cao gấp đôi cả nước

D. Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn cả nước

**Câu 10. Cho biểu đồ tỉ lệ đất lâm nghiệp có rừng phân theo phía Bắc và phía Nam Hoành Sơn (%)**



Nhận xét nào sau đây đúng với biều đồ trên?

A. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng đồng đều giữa phía Bắc và Nam dãy Hoành Sơn

B. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Nam dãy Hoành Sơn lớn hơn

C. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành Sơn lớn hơn

D. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành lớn gấp 2,5 lần phía Nam dãy Hoành Sơn

**Câu 11. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?**

A. 11 tỉnh B. 15 tỉnh

C. 13 tỉnh D. 14 tỉnh

**Câu 12. Đông Bắc là nơi cư chú phổ biến của dân tộc:**

A. Tày B. Thái

C. Kinh D. Mông

**Câu 13. Trong số các tỉnh dưới đây, tỉnh nào nằm ở Tây Bắc?**

A. Lạng Sơn B. Quảng Ninh

C. Hoà Bình D. Phú Thọ

**Câu 14. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Cà phê B. Chè

C. Cao su D. Điều

**Câu 15. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn

C. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

D. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

**Câu 16.** **Bắc Trung Bộ không giáp với vùng:**

A. Đồng bằng sông Hồng B. Trung du miền núi Băc Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Tây Nguyên

**Câu 17.** **Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Băc Trung Bộ là:**

A. Cơ sở hạ tầng thấp kém B. Mật độ dân cư thấp

C. Thiên tai thường xuyên xảy ra D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế

**Câu 18. Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm gì?**

A. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Bắc xuống Nam

B. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Đông sang Tây

C. Dân cư chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn

D. Nguồn lao động dồi dào tập trung ở các thành phố, thị xã

**Câu 19. Phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ giáp với dãy núi nào?**

A. Dãy Bạch Mã B. Dãy Trường Sơn Bắc

C. Dãy Tam Điệp D. Dãy Hoành Sơn

**Câu 20. Bắc Trung Bộ có nhiều loại khoáng sản nào nhất?**

A. Than đá B. Dầu khí

C. Đá vôi D. Đất sét

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1** **(2 điểm):** Trình bày những thế mạnh về tài nguyên nhiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 2 (2 điểm):** Sản xuất lương thực của vùng Đồng bằng sông Hồng có tầm quan trọng như thế nào? Đồng bằng sông Hồng có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì để phát triển sản xuất lương thực?

**Câu 3 (1 điểm):** Nêu tầm quan trọng của đê sông Hồng với người dân quận Long Biên nói riêng và thủ đô Hà Nội nói chung?

*Lưu ý: Học sinh được sử dụng Átlat Địa lí Việt Nam*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 22/12/2020** |

**Mã đề: 903**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Hãy chọn và tô vào chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất trong phiếu kiểm tra.**

**Câu 1.** **Bắc Trung Bộ không giáp với vùng:**

A. Đồng bằng sông Hồng B. Trung du miền núi Băc Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Tây Nguyên

**Câu 2.** **Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Băc Trung Bộ là:**

A. Cơ sở hạ tầng thấp kém B. Mật độ dân cư thấp

C. Thiên tai thường xuyên xảy ra D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế

**Câu 3. Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm gì?**

A. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Bắc xuống Nam

B. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Đông sang Tây

C. Dân cư chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn

D. Nguồn lao động dồi dào tập trung ở các thành phố, thị xã

**Câu 4. Phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ giáp với dãy núi nào?**

A. Dãy Bạch Mã B. Dãy Trường Sơn Bắc

C. Dãy Tam Điệp D. Dãy Hoành Sơn

**Câu 5. Bắc Trung Bộ có nhiều loại khoáng sản nào nhất?**

A. Than đá B. Dầu khí

C. Đá vôi D. Đất sét

**Câu 6. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?**

A. 11 tỉnh B. 15 tỉnh

C. 13 tỉnh D. 14 tỉnh

**Câu 7. Đông Bắc là nơi cư chú phổ biến của dân tộc:**

A. Tày B. Thái

C. Kinh D. Mông

**Câu 8. Trong số các tỉnh dưới đây, tỉnh nào nằm ở Tây Bắc?**

A. Lạng Sơn B. Quảng Ninh

C. Hoà Bình D. Phú Thọ

**Câu 9. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Cà phê B. Chè

C. Cao su D. Điều

**Câu 10. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn

C. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

D. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

**Câu 11. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây vùng Bắc Trung Bộ là:**

A. Nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn

B. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm

C. Trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản

D. Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

**Câu 12. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:**

A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Di tích Mĩ Sơn

C. Phố cổ Hội An D. Cố đô Huế

**Câu 13. Ở vùng ven biển phía Đông của vùng Bắc Trung Bộ có những hoạt động kinh tế chủ yếu nào?**

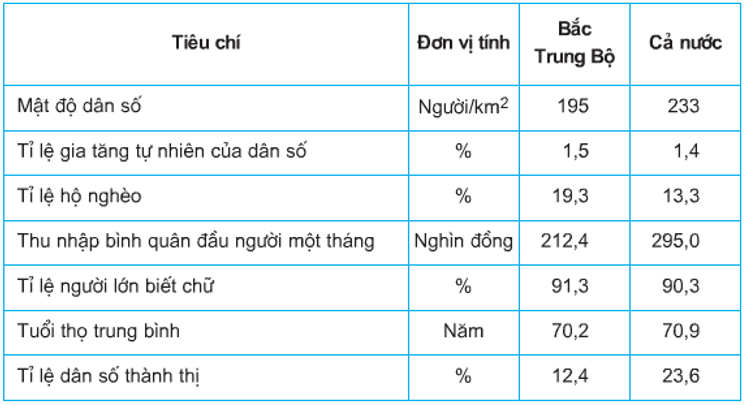
A. Trồng cây công nghiệp lâu năm

B. Chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò)

C. Công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác nuôi trồng thủy sản

D. Trồng rừng, canh tác nương rẫy

**Câu 14. Cho bảng Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Bắc Trung Bộ và cả nước năm 1999**



Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

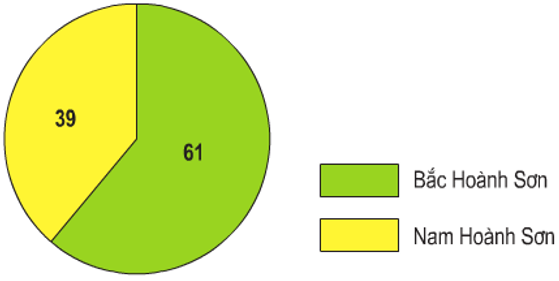
A. Mật độ dân số của vùng thấp hơn cả nước

B. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao hơn cả nước

C. Tỉ lệ dân số thành thị cao gấp đôi cả nước

D. Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn cả nước

**Câu 15. Cho biểu đồ tỉ lệ đất lâm nghiệp có rừng phân theo phía Bắc và phía Nam Hoành Sơn (%)**



Nhận xét nào sau đây đúng với biều đồ trên?

A. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng đồng đều giữa phía Bắc và Nam dãy Hoành Sơn

B. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Nam dãy Hoành Sơn lớn hơn

C. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành Sơn lớn hơn

D. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành lớn gấp 2,5 lần phía Nam dãy Hoành Sơn

**Câu 16. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

B. Trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

C. Giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

D. Khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 17. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông:**

A. Đà B. Lô

C. Gâm D. Chảy

**Câu 18. Tỉnh nào của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có các đặc điểm: Vừa giáp Trung Quốc, vừa giáp vịnh Bắc Bộ, vừa giáp vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Bắc Kạn B. Bắc Giang

C. Quảng Ninh D. Lạng Sơn

***Cho bảng số liệu về tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Dân số | 100,0 | 103,5 | 105,6 | 108,2 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 117,7 | 128,6 | 131,1 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 113,8 | 121,8 | 121,1 |

(Dùng cho câu 19, 20)

**Câu 19. Biểu đồ nào thích hợp để thể hiện tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Tròn B. Cột

C. Đường D. Miền

**Câu 20. Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

A. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người bằng nhau

B. Tốc độ tăng dân số nhanh nhất

C. Tốc độ tăng sản lượng lương thực nhanh nhất

D. Tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tăng bình quân lương thực đầu người

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1** **(2 điểm):** Trình bày những thế mạnh về tài nguyên nhiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 2 (2 điểm):** Sản xuất lương thực của vùng Đồng bằng sông Hồng có tầm quan trọng như thế nào? Đồng bằng sông Hồng có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì để phát triển sản xuất lương thực?

**Câu 3 (1 điểm):** Nêu tầm quan trọng của đê sông Hồng với người dân quận Long Biên nói riêng và thủ đô Hà Nội nói chung?

*Lưu ý: Học sinh được sử dụng Átlat Địa lí Việt Nam*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 22/12/2020** |

**Mã đề: 904**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Hãy chọn và tô vào chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất trong phiếu kiểm tra.**

**Câu 1. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây vùng Bắc Trung Bộ là:**

A. Nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn

B. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm

C. Trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản

D. Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

**Câu 2. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:**

A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Di tích Mĩ Sơn

C. Phố cổ Hội An D. Cố đô Huế

**Câu 3. Ở vùng ven biển phía Đông của vùng Bắc Trung Bộ có những hoạt động kinh tế chủ yếu nào?**

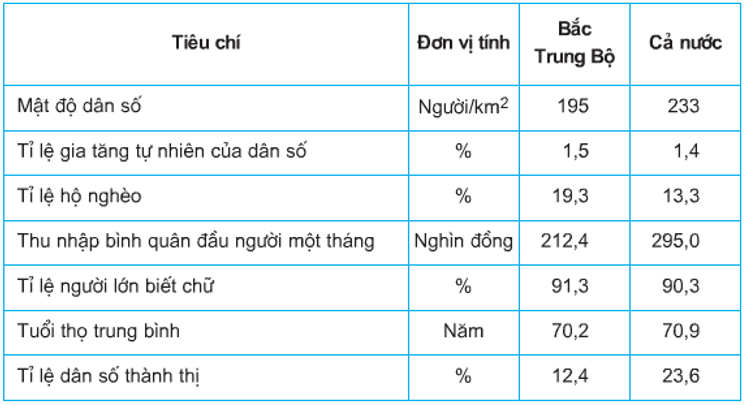
A. Trồng cây công nghiệp lâu năm

B. Chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò)

C. Công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác nuôi trồng thủy sản

D. Trồng rừng, canh tác nương rẫy

**Câu 4. Cho bảng Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Bắc Trung Bộ và cả nước năm 1999**



Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

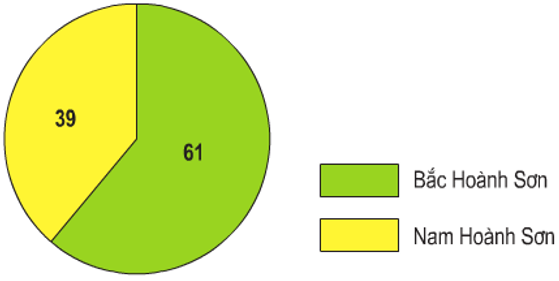
A. Mật độ dân số của vùng thấp hơn cả nước

B. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao hơn cả nước

C. Tỉ lệ dân số thành thị cao gấp đôi cả nước

D. Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn cả nước

**Câu 5. Cho biểu đồ tỉ lệ đất lâm nghiệp có rừng phân theo phía Bắc và phía Nam Hoành Sơn (%)**



Nhận xét nào sau đây đúng với biều đồ trên?

A. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng đồng đều giữa phía Bắc và Nam dãy Hoành Sơn

B. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Nam dãy Hoành Sơn lớn hơn

C. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành Sơn lớn hơn

D. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành lớn gấp 2,5 lần phía Nam dãy Hoành Sơn

**Câu 6.** **Bắc Trung Bộ không giáp với vùng:**

A. Đồng bằng sông Hồng B. Trung du miền núi Băc Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Tây Nguyên

**Câu 7.** **Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Băc Trung Bộ là:**

A. Cơ sở hạ tầng thấp kém B. Mật độ dân cư thấp

C. Thiên tai thường xuyên xảy ra D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế

**Câu 8. Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm gì?**

A. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Bắc xuống Nam

B. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Đông sang Tây

C. Dân cư chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn

D. Nguồn lao động dồi dào tập trung ở các thành phố, thị xã

**Câu 9. Phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ giáp với dãy núi nào?**

A. Dãy Bạch Mã B. Dãy Trường Sơn Bắc

C. Dãy Tam Điệp D. Dãy Hoành Sơn

**Câu 10. Bắc Trung Bộ có nhiều loại khoáng sản nào nhất?**

A. Than đá B. Dầu khí

C. Đá vôi D. Đất sét

**Câu 11. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

B. Trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

C. Giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

D. Khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 12. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông:**

A. Đà B. Lô

C. Gâm D. Chảy

**Câu 13. Tỉnh nào của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có các đặc điểm: Vừa giáp Trung Quốc, vừa giáp vịnh Bắc Bộ, vừa giáp vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Bắc Kạn B. Bắc Giang

C. Quảng Ninh D. Lạng Sơn

***Cho bảng số liệu về tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Dân số | 100,0 | 103,5 | 105,6 | 108,2 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 117,7 | 128,6 | 131,1 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 113,8 | 121,8 | 121,1 |

(Dùng cho câu 14, 15)

**Câu 14. Biểu đồ nào thích hợp để thể hiện tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Tròn B. Cột

C. Đường D. Miền

**Câu 15. Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

A. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người bằng nhau

B. Tốc độ tăng dân số nhanh nhất

C. Tốc độ tăng sản lượng lương thực nhanh nhất

D. Tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tăng bình quân lương thực đầu người

**Câu 16. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?**

A. 11 tỉnh B. 15 tỉnh

C. 13 tỉnh D. 14 tỉnh

**Câu 17. Đông Bắc là nơi cư chú phổ biến của dân tộc:**

A. Tày B. Thái

C. Kinh D. Mông

**Câu 18. Trong số các tỉnh dưới đây, tỉnh nào nằm ở Tây Bắc?**

A. Lạng Sơn B. Quảng Ninh

C. Hoà Bình D. Phú Thọ

**Câu 19. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Cà phê B. Chè

C. Cao su D. Điều

**Câu 20. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn

C. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

D. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1** **(2 điểm):** Trình bày những thế mạnh về tài nguyên nhiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 2 (2 điểm):** Sản xuất lương thực của vùng Đồng bằng sông Hồng có tầm quan trọng như thế nào? Đồng bằng sông Hồng có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì để phát triển sản xuất lương thực?

**Câu 3 (1 điểm):** Nêu tầm quan trọng của đê sông Hồng với người dân quận Long Biên nói riêng và thủ đô Hà Nội nói chung?

*Lưu ý: Học sinh được sử dụng Átlat Địa lí Việt Nam*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 22/12/2020** |

**Mã đề: 905 (Đề dự phòng)**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Hãy chọn và tô vào chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất trong phiếu kiểm tra.**

***Cho bảng số liệu về tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Dân số | 100,0 | 103,5 | 105,6 | 108,2 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 117,7 | 128,6 | 131,1 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 113,8 | 121,8 | 121,1 |

(Dùng cho câu 1, 2)

**Câu 1. Biểu đồ nào thích hợp để thể hiện tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Tròn B. Cột

C. Đường D. Miền

**Câu 2. Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

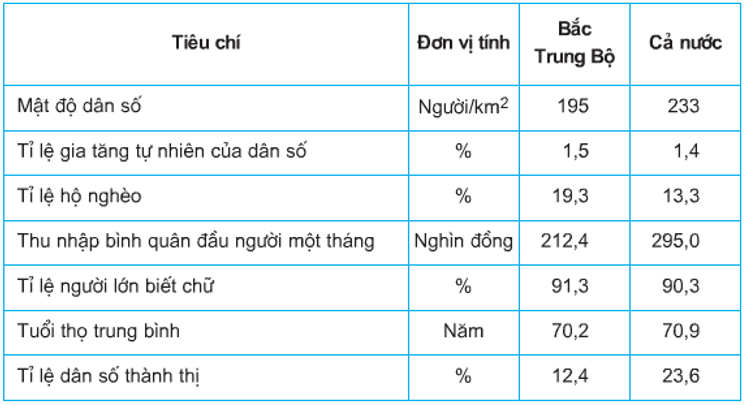
A. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người bằng nhau

B. Tốc độ tăng dân số nhanh nhất

C. Tốc độ tăng sản lượng lương thực nhanh nhất

D. Tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tang bình quân lương thực đầu người

**Câu 3. Cho bảng Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Bắc Trung Bộ và cả nước năm 1999**



Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

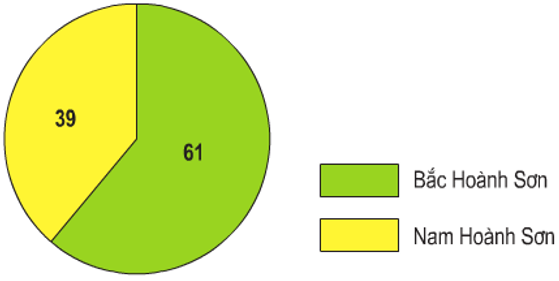
A. Mật độ dân số của vùng thấp hơn cả nước

B. Tỉ lệ gia tang dân số tự nhiên cao hơn cả nước

C. Tỉ lệ dân số thành thị cao gấp đôi cả nước

D. Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn cả nước

**Câu 4. Cho biểu đồ tỉ lệ đất lâm nghiệp có rừng phân theo phía Bắc và phía Nam Hoành Sơn (%)**



Nhận xét nào sau đây đúng với biều đồ trên?

A. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng đồng đều giữa phía Bắc và Nam dãy Hoành Sơn

B. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Nam dãy Hoành Sơn lớn hơn

C. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành Sơn lớn hơn

D. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành lớn gấp 2,5 lần phía Nam dãy Hoành Sơn

**Câu 5.** **Các ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu ở Bắc Trung Bộ là:**

A. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp cơ khí

B. công nghiệp hóa chất và công nghiệp luyện kim

C. công nghiệp điện lực và công nghiệp khai thác dầu khí

D. công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng

**Câu 6. Các điểm du lịch nổi tiếng không thuộc Bắc Trung Bộ là:**

A. Đồ Sơn, Cát Bà B. Sầm Sơn, Thiên Cầm

C. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng D. Nhật Lệ, Lăng Cô

**Câu 7. Các trung tâm kinh tế quan trọng của Bắc Trung Bộ là:**

A. Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh B. Vinh, Đồng Hới, Đông Hà

C. Thanh Hóa, Vinh, Huế D. Bỉm Sơn, Cửa Lò, Đồng Hới

**Câu 8. Trung tâm du lịch lớn ở Bắc Trung Bộ là:**

A. Huế B. Thanh Hóa

C. Vinh D. Hà Tĩnh

**Câu 9. Các ngành công nghiệp chế biến gỗ, cơ khí, may mặc, dệt kim, chế biến lương thực thực phẩm ở Bắc Trung Bộ có quy mô:**

A. Vừa và lớn B. Vừa và rất lớn

C. Vừa và nhỏ D. Nhỏ và rất nhỏ

**Câu 10. Đặc điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ?**

A. Là cầu nối kinh tế giữa 2 miền Nam – Bắc

B. Là cửa ngõ ra biển của Lào

C. Phía Đông tiếp giáp với Vịnh Thái Lan

D. Tiếp giáp với 3 vùng kinh tế

**Câu 11.** **Trong số các nhà máy điện của vùng Trung du vù miền núi Bắc Bộ, nhà máy nào sau đây là máy nhiệt điện?**

A. Hoà Bình B. Thác Bà

C. Uông Bí D. Sơn La

**Câu 12.** **Loài gia súc nào của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất so với cả nước?**

A. Trâu B. Dê

C. Bò D. Ngựa

**Câu 13. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Cà phê B. Chè

C. Cao su D. Điều

**Câu 14. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn

C. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

D. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

**Câu 15. Loại nhiên liệu sử dụng cho các nhà máy nhiệt điện ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Dầu mỏ B. Than đá

C. Khí đốt D. Xăng

**Câu 16. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

B. Trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

C. Giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

D. Khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 17. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông nào?**

A. Sông Đà B. Sông Lô

C. Sông Gâm D. Sông Chảy

**Câu 18. Tính đa dạng về cơ cấu sản phẩm nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ thể hiện ở chỗ có cả:**

A. Cây lương thực, cây ăn quả, và cây thực phẩm

B. Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu

C. Cây nhiệt đới, cây cận nhiệt và cả cây ôn đới

D. Cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp

**Câu 19. Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Đền Hùng B. Tam Đảo

C. Sa Pa D. Vịnh Hạ Long

**Câu 20. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?**

A. 11 tỉnh B. 15 tỉnh

C. 13 tỉnh D. 14 tỉnh

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1 (1 điểm):** Nêu tầm quan trọng của đê sông Hồng với người dân quận Long Biên nói riêng và thủ đô Hà Nội nói chung?

**Câu 2** **(2 điểm):** Trình bày những thế mạnh về tài nguyên nhiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 3 (2 điểm):** Điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế xã hội? Vì sao vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước?

*Lưu ý: Học sinh được sử dụng Átlat Địa lí Việt Nam*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 22/12/2020** |

**Mã đề: 906 (Đề dự phòng)**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Hãy chọn và tô vào chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất trong phiếu kiểm tra.**

**Câu 1. Các điểm du lịch nổi tiếng không thuộc Bắc Trung Bộ là:**

A. Đồ Sơn, Cát Bà B. Sầm Sơn, Thiên Cầm

C. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng D. Nhật Lệ, Lăng Cô

**Câu 2. Các trung tâm kinh tế quan trọng của Bắc Trung Bộ là:**

A. Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh B. Vinh, Đồng Hới, Đông Hà

C. Thanh Hóa, Vinh, Huế D. Bỉm Sơn, Cửa Lò, Đồng Hới

**Câu 3. Trung tâm du lịch lớn ở Bắc Trung Bộ là:**

A. Huế B. Thanh Hóa

C. Vinh D. Hà Tĩnh

**Câu 4. Các ngành công nghiệp chế biến gỗ, cơ khí, may mặc, dệt kim, chế biến lương thực thực phẩm ở Bắc Trung Bộ có quy mô:**

A. Vừa và lớn B. Vừa và rất lớn

C. Vừa và nhỏ D. Nhỏ và rất nhỏ

**Câu 5. Đặc điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ?**

A. Là cầu nối kinh tế giữa 2 miền Nam – Bắc

B. Là cửa ngõ ra biển của Lào

C. Phía Đông tiếp giáp với Vịnh Thái Lan

D. Tiếp giáp với 3 vùng kinh tế

***Cho bảng số liệu về tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Dân số | 100,0 | 103,5 | 105,6 | 108,2 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 117,7 | 128,6 | 131,1 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 113,8 | 121,8 | 121,1 |

(Dùng cho câu 6, 7)

**Câu 6. Biểu đồ nào thích hợp để thể hiện tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Tròn B. Cột

C. Đường D. Miền

**Câu 7. Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

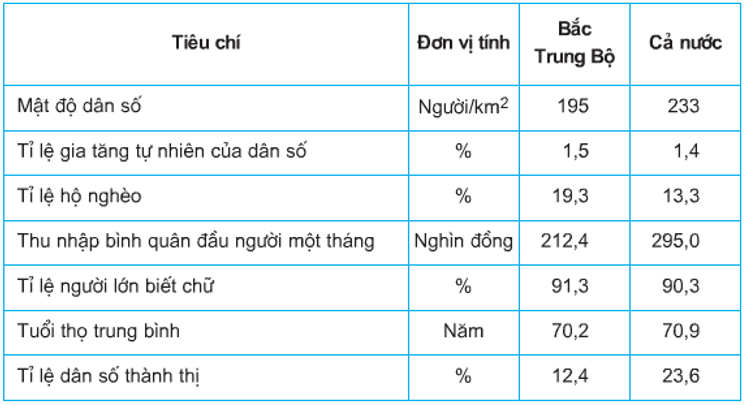
A. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người bằng nhau

B. Tốc độ tăng dân số nhanh nhất

C. Tốc độ tăng sản lượng lương thực nhanh nhất

D. Tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tang bình quân lương thực đầu người

**Câu 8. Cho bảng Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Bắc Trung Bộ và cả nước năm 1999**



Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

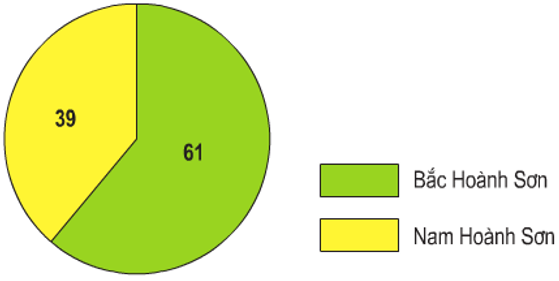
A. Mật độ dân số của vùng thấp hơn cả nước

B. Tỉ lệ gia tang dân số tự nhiên cao hơn cả nước

C. Tỉ lệ dân số thành thị cao gấp đôi cả nước

D. Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn cả nước

**Câu 9. Cho biểu đồ tỉ lệ đất lâm nghiệp có rừng phân theo phía Bắc và phía Nam Hoành Sơn (%)**



Nhận xét nào sau đây đúng với biều đồ trên?

A. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng đồng đều giữa phía Bắc và Nam dãy Hoành Sơn

B. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Nam dãy Hoành Sơn lớn hơn

C. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành Sơn lớn hơn

D. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành lớn gấp 2,5 lần phía Nam dãy Hoành Sơn

**Câu 10.** **Các ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu ở Bắc Trung Bộ là:**

A. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp cơ khí

B. công nghiệp hóa chất và công nghiệp luyện kim

C. công nghiệp điện lực và công nghiệp khai thác dầu khí

D. công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng

**Câu 11. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

B. Trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

C. Giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

D. Khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 12. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông nào?**

A. Sông Đà B. Sông Lô

C. Sông Gâm D. Sông Chảy

**Câu 13. Tính đa dạng về cơ cấu sản phẩm nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ thể hiện ở chỗ có cả:**

A. Cây lương thực, cây ăn quả, và cây thực phẩm

B. Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu

C. Cây nhiệt đới, cây cận nhiệt và cả cây ôn đới

D. Cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp

**Câu 14. Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Đền Hùng B. Tam Đảo

C. Sa Pa D. Vịnh Hạ Long

**Câu 15. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?**

A. 11 tỉnh B. 15 tỉnh

C. 13 tỉnh D. 14 tỉnh

**Câu 16.** **Trong số các nhà máy điện của vùng Trung du vù miền núi Bắc Bộ, nhà máy nào sau đây là máy nhiệt điện?**

A. Hoà Bình B. Thác Bà

C. Uông Bí D. Sơn La

**Câu 17.** **Loài gia súc nào của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất so với cả nước?**

A. Trâu B. Dê

C. Bò D. Ngựa

**Câu 18. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Cà phê B. Chè

C. Cao su D. Điều

**Câu 19. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn

C. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

D. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

**Câu 20. Loại nhiên liệu sử dụng cho các nhà máy nhiệt điện ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Dầu mỏ B. Than đá

C. Khí đốt D. Xăng

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1 (1 điểm):** Nêu tầm quan trọng của đê sông Hồng với người dân quận Long Biên nói riêng và thủ đô Hà Nội nói chung?

**Câu 2** **(2 điểm):** Trình bày những thế mạnh về tài nguyên nhiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 3 (2 điểm):** Điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế xã hội? Vì sao vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước?

*Lưu ý: Học sinh được sử dụng Átlat Địa lí Việt Nam*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 22/12/2020** |

**Mã đề: 907 (Đề dự phòng)**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Hãy chọn và tô vào chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất trong phiếu kiểm tra.**

**Câu 1.** **Trong số các nhà máy điện của vùng Trung du vù miền núi Bắc Bộ, nhà máy nào sau đây là máy nhiệt điện?**

A. Hoà Bình B. Thác Bà

C. Uông Bí D. Sơn La

**Câu 2.** **Loài gia súc nào của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất so với cả nước?**

A. Trâu B. Dê

C. Bò D. Ngựa

**Câu 3. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Cà phê B. Chè

C. Cao su D. Điều

**Câu 4. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn

C. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

D. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

**Câu 5. Loại nhiên liệu sử dụng cho các nhà máy nhiệt điện ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Dầu mỏ B. Than đá

C. Khí đốt D. Xăng

**Câu 6. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

B. Trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

C. Giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

D. Khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 7. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông nào?**

A. Sông Đà B. Sông Lô

C. Sông Gâm D. Sông Chảy

**Câu 8. Tính đa dạng về cơ cấu sản phẩm nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ thể hiện ở chỗ có cả:**

A. Cây lương thực, cây ăn quả, và cây thực phẩm

B. Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu

C. Cây nhiệt đới, cây cận nhiệt và cả cây ôn đới

D. Cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp

**Câu 9. Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Đền Hùng B. Tam Đảo

C. Sa Pa D. Vịnh Hạ Long

**Câu 10. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?**

A. 11 tỉnh B. 15 tỉnh

C. 13 tỉnh D. 14 tỉnh

***Cho bảng số liệu về tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Dân số | 100,0 | 103,5 | 105,6 | 108,2 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 117,7 | 128,6 | 131,1 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 113,8 | 121,8 | 121,1 |

(Dùng cho câu 11, 12)

**Câu 11. Biểu đồ nào thích hợp để thể hiện tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Tròn B. Cột

C. Đường D. Miền

**Câu 12. Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

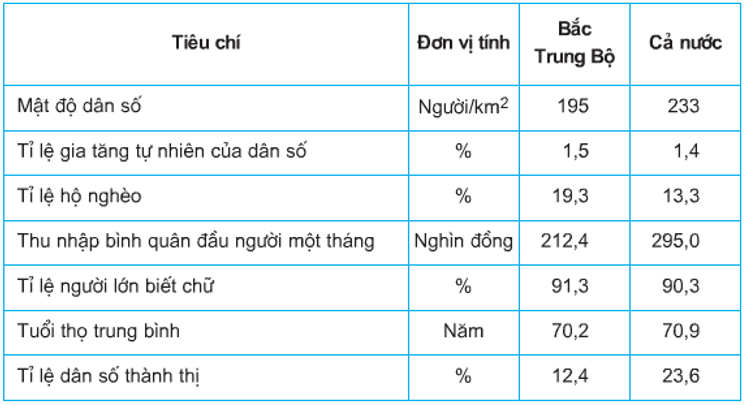
A. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người bằng nhau

B. Tốc độ tăng dân số nhanh nhất

C. Tốc độ tăng sản lượng lương thực nhanh nhất

D. Tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tang bình quân lương thực đầu người

**Câu 13. Cho bảng Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Bắc Trung Bộ và cả nước năm 1999**



Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

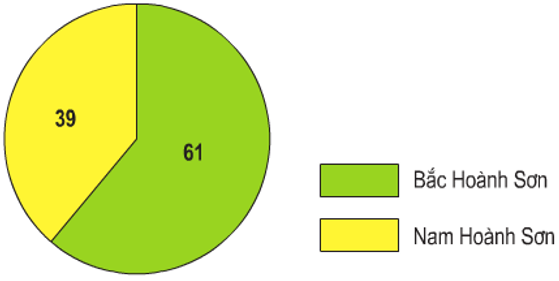
A. Mật độ dân số của vùng thấp hơn cả nước

B. Tỉ lệ gia tang dân số tự nhiên cao hơn cả nước

C. Tỉ lệ dân số thành thị cao gấp đôi cả nước

D. Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn cả nước

**Câu 14. Cho biểu đồ tỉ lệ đất lâm nghiệp có rừng phân theo phía Bắc và phía Nam Hoành Sơn (%)**



Nhận xét nào sau đây đúng với biều đồ trên?

A. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng đồng đều giữa phía Bắc và Nam dãy Hoành Sơn

B. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Nam dãy Hoành Sơn lớn hơn

C. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành Sơn lớn hơn

D. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành lớn gấp 2,5 lần phía Nam dãy Hoành Sơn

**Câu 15.** **Các ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu ở Bắc Trung Bộ là:**

A. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp cơ khí

B. công nghiệp hóa chất và công nghiệp luyện kim

C. công nghiệp điện lực và công nghiệp khai thác dầu khí

D. công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng

**Câu 16. Các điểm du lịch nổi tiếng không thuộc Bắc Trung Bộ là:**

A. Đồ Sơn, Cát Bà B. Sầm Sơn, Thiên Cầm

C. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng D. Nhật Lệ, Lăng Cô

**Câu 17. Các trung tâm kinh tế quan trọng của Bắc Trung Bộ là:**

A. Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh B. Vinh, Đồng Hới, Đông Hà

C. Thanh Hóa, Vinh, Huế D. Bỉm Sơn, Cửa Lò, Đồng Hới

**Câu 18. Trung tâm du lịch lớn ở Bắc Trung Bộ là:**

A. Huế B. Thanh Hóa

C. Vinh D. Hà Tĩnh

**Câu 19. Các ngành công nghiệp chế biến gỗ, cơ khí, may mặc, dệt kim, chế biến lương thực thực phẩm ở Bắc Trung Bộ có quy mô:**

A. Vừa và lớn B. Vừa và rất lớn

C. Vừa và nhỏ D. Nhỏ và rất nhỏ

**Câu 20. Đặc điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ?**

A. Là cầu nối kinh tế giữa 2 miền Nam – Bắc

B. Là cửa ngõ ra biển của Lào

C. Phía Đông tiếp giáp với Vịnh Thái Lan

D. Tiếp giáp với 3 vùng kinh tế

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1 (1 điểm):** Nêu tầm quan trọng của đê sông Hồng với người dân quận Long Biên nói riêng và thủ đô Hà Nội nói chung?

**Câu 2** **(2 điểm):** Trình bày những thế mạnh về tài nguyên nhiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 3 (2 điểm):** Điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế xã hội? Vì sao vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước?

*Lưu ý: Học sinh được sử dụng Átlat Địa lí Việt Nam*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 22/12/2020** |

**Mã đề: 908 (Đề dự phòng)**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Hãy chọn và tô vào chữ cái đứng trước đáp án đúng nhất trong phiếu kiểm tra.**

**Câu 1. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

B. Trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

C. Giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

D. Khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 2. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông nào?**

A. Sông Đà B. Sông Lô

C. Sông Gâm D. Sông Chảy

**Câu 3. Tính đa dạng về cơ cấu sản phẩm nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ thể hiện ở chỗ có cả:**

A. Cây lương thực, cây ăn quả, và cây thực phẩm

B. Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu

C. Cây nhiệt đới, cây cận nhiệt và cả cây ôn đới

D. Cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp

**Câu 4. Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Đền Hùng B. Tam Đảo

C. Sa Pa D. Vịnh Hạ Long

**Câu 5. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?**

A. 11 tỉnh B. 15 tỉnh

C. 13 tỉnh D. 14 tỉnh

**Câu 6.** **Trong số các nhà máy điện của vùng Trung du vù miền núi Bắc Bộ, nhà máy nào sau đây là máy nhiệt điện?**

A. Hoà Bình B. Thác Bà

C. Uông Bí D. Sơn La

**Câu 7.** **Loài gia súc nào của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất so với cả nước?**

A. Trâu B. Dê

C. Bò D. Ngựa

**Câu 8. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Cà phê B. Chè

C. Cao su D. Điều

**Câu 9. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn

C. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

D. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

**Câu 10. Loại nhiên liệu sử dụng cho các nhà máy nhiệt điện ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là:**

A. Dầu mỏ B. Than đá

C. Khí đốt D. Xăng

**Câu 11. Các điểm du lịch nổi tiếng không thuộc Bắc Trung Bộ là:**

A. Đồ Sơn, Cát Bà B. Sầm Sơn, Thiên Cầm

C. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng D. Nhật Lệ, Lăng Cô

**Câu 12. Các trung tâm kinh tế quan trọng của Bắc Trung Bộ là:**

A. Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh B. Vinh, Đồng Hới, Đông Hà

C. Thanh Hóa, Vinh, Huế D. Bỉm Sơn, Cửa Lò, Đồng Hới

**Câu 13. Trung tâm du lịch lớn ở Bắc Trung Bộ là:**

A. Huế B. Thanh Hóa

C. Vinh D. Hà Tĩnh

**Câu 14. Các ngành công nghiệp chế biến gỗ, cơ khí, may mặc, dệt kim, chế biến lương thực thực phẩm ở Bắc Trung Bộ có quy mô:**

A. Vừa và lớn B. Vừa và rất lớn

C. Vừa và nhỏ D. Nhỏ và rất nhỏ

**Câu 15. Đặc điểm nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ?**

A. Là cầu nối kinh tế giữa 2 miền Nam – Bắc

B. Là cửa ngõ ra biển của Lào

C. Phía Đông tiếp giáp với Vịnh Thái Lan

D. Tiếp giáp với 3 vùng kinh tế

***Cho bảng số liệu về tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng (%)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 |
| Dân số | 100,0 | 103,5 | 105,6 | 108,2 |
| Sản lượng lương thực | 100,0 | 117,7 | 128,6 | 131,1 |
| Bình quân lương thực theo đầu người | 100,0 | 113,8 | 121,8 | 121,1 |

(Dùng cho câu 16, 17)

**Câu 16. Biểu đồ nào thích hợp để thể hiện tốc độ gia tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng?**

A. Tròn B. Cột

C. Đường D. Miền

**Câu 17. Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?**

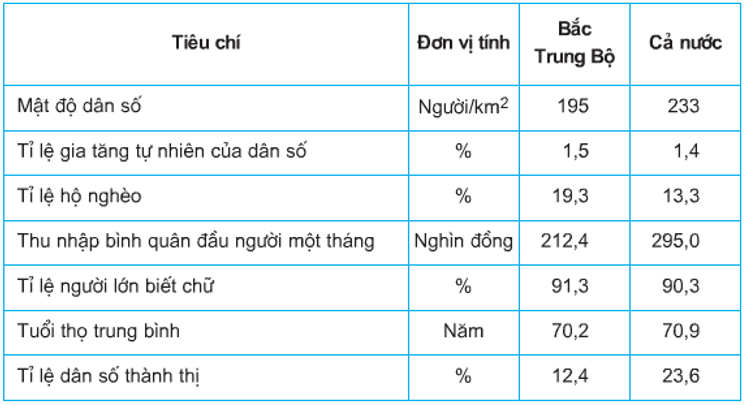
A. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người bằng nhau

B. Tốc độ tăng dân số nhanh nhất

C. Tốc độ tăng sản lượng lương thực nhanh nhất

D. Tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tang bình quân lương thực đầu người

**Câu 18. Cho bảng Một số tiêu chí phát triển dân cư, xã hội ở Bắc Trung Bộ và cả nước năm 1999**



Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

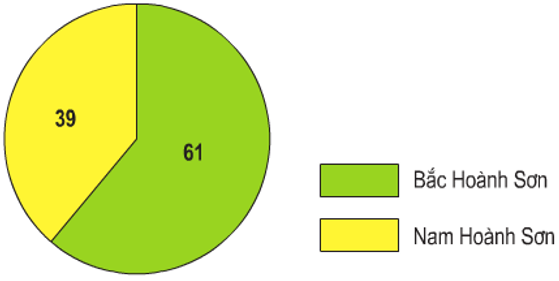
A. Mật độ dân số của vùng thấp hơn cả nước

B. Tỉ lệ gia tang dân số tự nhiên cao hơn cả nước

C. Tỉ lệ dân số thành thị cao gấp đôi cả nước

D. Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn cả nước

**Câu 19. Cho biểu đồ tỉ lệ đất lâm nghiệp có rừng phân theo phía Bắc và phía Nam Hoành Sơn (%)**



Nhận xét nào sau đây đúng với biều đồ trên?

A. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng đồng đều giữa phía Bắc và Nam dãy Hoành Sơn

B. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Nam dãy Hoành Sơn lớn hơn

C. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành Sơn lớn hơn

D. Tỉ lệ đất lâm nghiệm có rừng ở phía Bắc dãy Hoành lớn gấp 2,5 lần phía Nam dãy Hoành Sơn

**Câu 20.** **Các ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu ở Bắc Trung Bộ là:**

A. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp cơ khí

B. công nghiệp hóa chất và công nghiệp luyện kim

C. công nghiệp điện lực và công nghiệp khai thác dầu khí

D. công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1 (1 điểm):** Nêu tầm quan trọng của đê sông Hồng với người dân quận Long Biên nói riêng và thủ đô Hà Nội nói chung?

**Câu 2** **(2 điểm):** Trình bày những thế mạnh về tài nguyên nhiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 3 (2 điểm):** Điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế xã hội? Vì sao vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước?

*Lưu ý: Học sinh được sử dụng Átlat Địa lí Việt Nam*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9** |

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

Mỗi đáp án đúng được 0.25 điểm

**Mã đề: 901**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| D | C | C | B | C | D | A | C | C | C |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| D | C | B | C | C | A | D | C | C | C |

**Mã đề: 902**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| D | A | C | C | C | A | D | C | C | C |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| D | C | C | B | C | D | C | B | C | C |

**Mã đề: 903**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| D | C | B | C | C | D | C | C | B | C |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| A | D | C | C | C | D | A | C | C | C |

**Mã đề: 904**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| A | D | C | C | C | D | C | B | C | C |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| D | A | C | C | C | D | C | C | B | C |

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| **Câu 1**  **(2 điểm)** | **-** Địa hình, đất: vùng có địa hinh đồi bát úp xen kẽ những cánh đồng thung lung bằng phẳng, kết hợp với đất feralit màu mỡ  => thuận lợi cho việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp  - Khí hậu: khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh, phân hóa đa dạng => cơ cấu cây trồng đa dạng  - Sông ngòi: thủy năng của sông suối lớn  - Tài nguyên khoáng sản: Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản, một số khoáng sản ở vùng như than, sắt, apatit...  - Tài nguyên rừng: Khá giàu có, có thể phát triển mô hình nông lâm kết hợp để tăng hiệu quả kinh tế.  - Tài nguyên biển: Giàu tiềm năng có thể phát triển ngành đánh bắt nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch. | 0.5 điểm  0.5 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm |
| **Câu 2**  **(2 điểm)** | Tầm quan trọng của sản xuất lương thực vùng Đồng bằng sông Hồng:  - Cung cấp lương thực cho người dân trong vùng và các vùng khác trong nước  - Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến  - Tạo việc làm cho người dân  - Xuất khẩu lương thực  Thuận lợi và khó khăn của vùng để phát triển sản xuất lương thực.  \* Thuận lợi:  - Địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, đất phù sa cùng với điều kiện khí hậu, thủy văn thuận lợi thâm canh lúa nước.  - Người dân có nhiều kinh nghiệm trồng lúa  \* Khó khăn:  - Thiên tai: bão, lũ lụt…  - Thị trường xuất khẩu cạnh tranh với nhiều nước. | 0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm |
| **Câu 3**  **(1 điểm)** | - Bảo vệ các khu vực trong đê khỏi nước lũ đặc biệt vào mùa mưa bão  - Mở rộng, bồi đắp đồng bằng phù sa về phía biển | 0.5 điểm  0.5 điểm |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BGH duyệt** | **TPCM**  **Nguyễn T.Hồng Khanh** | **NTCM**  **Nguyễn Thị Thu Hằng** | **Người ra đề**  **Nguyễn Thị Thu Hằng** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học: 2020-2021** | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9** |

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

Mỗi đáp án đúng được 0.25 điểm

**Mã đề: 905**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| C | C | C | C | D | A | C | C | C | C |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| C | A | B | D | B | D | A | C | D | D |

**Mã đề: 906**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| A | C | C | C | C | C | C | C | C | D |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| D | A | C | D | D | C | A | B | D | B |

**Mã đề: 907**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| C | A | B | D | B | D | A | C | D | D |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| C | C | C | C | D | A | C | C | C | C |

**Mã đề: 908**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| D | A | C | D | D | C | A | B | D | B |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| A | C | C | C | C | C | C | C | C | D |

**PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| **Câu 1**  **(1 điểm)** | - Bảo vệ các khu vực trong đê khỏi nước lũ đặc biệt vào mùa mưa bão  - Mở rộng, bồi đắp đồng bằng phù sa về phía biển | 0.5 điểm  0.5 điểm |
| **Câu 2**  **(2 điểm)** | **-** Địa hình, đất: vùng có địa hinh đồi bát úp xen kẽ những cánh đồng thung lung bằng phẳng, kết hợp với đất feralit màu mỡ  => thuận lợi cho việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp  - Khí hậu: khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh, phân hóa đa dạng => cơ cấu cây trồng đa dạng  - Sông ngòi: thủy năng của sông suối lớn  - Tài nguyên khoáng sản: Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản, một số khoáng sản ở vùng như than, sắt, apatit...  - Tài nguyên rừng: Khá giàu có, có thể phát triển mô hình nông lâm kết hợp để tăng hiệu quả kinh tế.  - Tài nguyên biển: Giàu tiềm năng có thể phát triển ngành đánh bắt nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch. | 0.5 điểm  0.5 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm |
| **Câu 3**  **(2 điểm)** | \* Thuận lợi:  - Địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, đất phù sa cùng với điều kiện khí hậu, thủy văn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đặc biệt là thâm canh lúa nước  - Vùng ven biển thuận lợi cho nuôi trồng, đánh bắt hải sản, du lịch  \* Khó khăn:  -Thiên tai: bão, lũ lụt…  - Ít tài nguyên khoáng sản.  Vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước vì:  - Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ dễ canh tác cùng với các điều kiện tự nhiên thuận lợi cho con người sinh sống.  - Vùng có lịch sử phát triển từ lâu đời, từ xa xưa người dân đã tập trung đông ở nơi đây. | 0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.25 điểm  0.5 điểm  0.5 điểm |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BGH duyệt** | **TPCM**  **Nguyễn T.Hồng Khanh** | **NTCM**  **Nguyễn Thị Thu Hằng** | **Người ra đề**  **Nguyễn Thị Thu Hằng** |